TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 47/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu Hương;

Ông Thái Bình Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1970; Căn cước công dân: 051170000935; cư trú tại: Số G, đường N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Phạm Quang H, sinh năm 1969; Căn cước công dân: 022069007183; đăng ký thường trú: Số G, đường N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: Nhà trọ Lê Thùy C, Số E, đường N, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 01 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Phạm Quang H chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1991 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay

là phường N, tỉnh Quảng Ngãi), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 01, ngày 26 tháng 3 năm 1991.

Từ khi kết hôn vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm là tình cảm vợ chồng rạn nứt, vợ chồng không còn hoà hợp. Vì thương các con nên bà T đã cố gắng thay đổi để hàn gắn, cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Từ ngày 20/12/2015, vợ chồng bắt đầu sống ly thân, không còn ai quan tâm đến ai. Bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chỉ còn ràng buộc với nhau về mặt pháp lý nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Quang H.

Về con chung: Bà T và ông H có 02 người con chung là cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 19/5/1992 và cháu Phạm Thị Hà L, sinh ngày 31/12/1999. Do cháu Phạm Hoàng N và cháu Phạm Thị Hà L đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Quang H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến của ông H.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; ông Phạm Quang H vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn ông Phạm Quang H chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Phạm Quang H vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật*: Ngày 06 tháng 01 năm 2025, bà Phạm Thị Ngọc T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Quang H; đối với cháu Phạm Hoàng N và cháu Phạm Thị Hà L đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết

nên đây là vụ án "*Ly hôn*" theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2] *Về thẩm quyền*: Ngày 04/4/2025 Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Toà án nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ngãi) thụ lý vụ án; ngày 05/5/2025 nguyên đơn bà Thủy cung C1 nơi cư trú của bị đơn ông H tại địa chỉ: Nhà T, Số E, đường N, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) nên Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Toà án nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ngãi) chuyển hồ sơ vụ án đến Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh) để giải quyết theo thẩm quyền. Như vậy, tại thời điểm Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, bị đơn ông Phạm Quang H đang cư trú tại khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh).

[1.3] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T1, nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Phạm Quang H vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông H chung sống từ năm 1991, ngày 26 tháng 3 năm 1991 ông bà đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường N, tỉnh Quảng Ngãi), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 01. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà T và ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; do đó hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà T, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, vợ chồng không còn hoà hợp. Vì thương các con nên bà T đã cố gắng thay đổi để hàn gắn, cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Từ ngày 20/12/2015 vợ chồng bắt đầu sống ly thân, không còn ai quan tâm đến ai. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của bà T, nhận thấy, bà T và ông H không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn là đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông H nhiều lần để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng ông H vẫn cố tình vắng mặt, điều này chứng tỏ ông H không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa bà T và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T được ly hôn với ông H.

[2.2] *Về con chung*: Bà T và ông H có 02 người con chung là cháu Phạm Hoàng N, sinh ngày 19/5/1992 và cháu Phạm Thị Hà L, sinh ngày 31/12/1999. Do cháu Phạm Hoàng N và cháu Phạm Thị Hà L đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15-Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 238, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc T về việc "Ly hôn" với bị đơn ông Phạm Quang H.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phạm Thị Ngọc T được ly hôn với ông Phạm Quang H.

1.2. *Về con chung*: Các con chung của bà Phạm Thị Ngọc T và ông Phạm Quang H là cháu Phạm Hoàng N và cháu Phạm Thị Hà L đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Ngọc T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị Ngọc T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000794 ngày 21/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 1- Quảng Ngãi).

3. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV15-TPHCM;
- Phòng THADS KV1-Quảng Ngãi;
- UBND phường Nghĩa Lộ, Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng